

TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 81/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 29/3/2023
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con
khi ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- *Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:*

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Trường**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Vũ Thị Dung**.

Bà **Ngô Thị Thơm**.

- *Thư ký phiên tòa:* Bà **Vũ Thị Huyền** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:*
Ông **Nguyễn Văn Tường** - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 408/2022/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 12 năm 2022, về việc "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 47/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 23 tháng 02 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 54/2023/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 3 năm 2023, giữa:

1. Nguyên đơn: Chị **Bùi Thị N**, sinh ngày 02/9/1992.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Thôn V, xã H1, huyện H2, tỉnh Hải Dương.
Hiện đang cư trú tại: Nhật Bản.

Người được chị N ủy quyền về việc giao, nhận văn bản của Tòa án: Ông **Nguyễn Bá H**, sinh năm 1987. Địa chỉ: Phòng 1006 Tòa A7, chung cư B, phường N3 1, quận L, thành phố Hà Nội.

2. Bị đơn: Anh **Lê Văn N1**, sinh ngày 21/6/1986.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: Xóm Đông, thôn V, xã H1, huyện H2, tỉnh Hải Dương. Hiện đang cư trú tại: Nhật Bản.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Lê Văn N2**, sinh 1954.

Địa chỉ: Xóm Đông, thôn V, xã H1, huyện H2, tỉnh Hải Dương.

Các đương sự đều vắng mặt, chị N và ông N2 có đơn, có quan điểm đề nghị xét xử vắng mặt, anh N1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn chị Bùi Thị N trình bày: Chị và anh Lê Văn N1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H1, huyện H2, tỉnh Hải Dương vào ngày 07/9/2011. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình anh N1, ngay từ thời gian đầu anh N1 đã chơi bời, cờ bạc dẫn đến nợ nần, anh thường xuyên lấy tiền của chị đi chơi, chị và gia đình nhiều lần khuyên bảo nhưng anh không nghe, vẫn cứ thế mà tiếp tục. Tháng 6/2018, anh N1 xuất cảnh đi lao động tại Nhật Bản nhưng anh vẫn chơi bời, không chịu sửa chữa thay đổi. Vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi nhau mỗi khi anh liên lạc về nhà. Thời gian gần đây anh yêu cầu chị gửi sang cho anh 100.000.000đ để trả nợ, nhưng chị không đồng ý nên anh đề nghị làm đơn xin ly hôn và yêu cầu bố mẹ chị sang đón chị về. Chị đã về nhà bố mẹ đẻ ở, vợ chồng sống ly thân từ lâu, không ai quan tâm đến ai. Nay, chị xét thấy mâu thuẫn vợ chồng không thể hàn gắn được, tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Lê Văn N1.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Lê Văn Gia B1, sinh ngày 02/8/2012; hiện con đang ở với ông bà nội. Do chị đang làm ăn ở nước ngoài không có điều kiện để trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung, chị đề nghị giao con chung cho anh N1 chăm sóc, nuôi dưỡng, chị tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng kể từ tháng 4/2023 cho đến khi con tròn 18 tuổi. Trong thời gian anh N1 không có mặt tại Việt Nam, chị nhất trí giao con Lê Văn Gia B1 cho ông bà nội chăm sóc cho đến khi anh N1 về nước.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Chị N hiện đang lao động tại Nhật Bản, chị ủy quyền cho ông Nguyễn Bá H thay chị giao nhận tài liệu tại Tòa án. Sau khi nhận được các tài liệu, ông H đã thông báo cho chị biết, chị N vẫn giữ nguyên quan điểm như đã trình bày và đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt.

Do chị N không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh N1 nên Tòa án đã tiến hành xác minh tại gia đình anh N1. Ông Lê Ngọc N2 bố đẻ anh N1) trình bày: Ông không biết địa chỉ cụ thể của anh N1 ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên anh N1 vẫn liên lạc với gia đình qua điện thoại. Ông đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho anh N1 biết, anh N1 trình bày quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, anh không mong muốn vợ chồng ly hôn, nhưng chị N cương quyết xin ly hôn anh cũng nhất trí. Anh xác định vợ chồng có 01 con chung như chị N trình bày là đúng, anh nhất trí nuôi dưỡng con chung và nhất trí việc chị N tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Trong thời gian anh không có mặt tại Việt Nam anh ủy quyền cho bố đẻ là ông Lê Ngọc N2 thay anh chăm sóc con chung cho đến khi anh về nước. Tài sản chung anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ông Lê Ngọc N2 nhất trí thay anh N1 chăm sóc cháu Lê Văn Gia B1 cho đến khi anh N1 về nước và không yêu cầu đòi hỏi về việc cấp dưỡng tiền nuôi cháu Gia Bảo.

Con chung của chị N và anh N1 là cháu Lê Văn Gia B1 có nguyện vọng được ở với bố và ông bà nội.

Tòa án xác minh tại chính quyền địa phương nơi chị N, anh N1 đăng ký kết hôn và sinh sống thể hiện: Sau khi kết hôn vợ chồng sinh sống tại địa phương, quá trình chung sống vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh N1 không chịu khó làm ăn, chơi bời, nợ nần dẫn đến vợ chồng xô xát, bất đồng quan điểm. Hiện tại anh chị cùng đang làm ăn ở nước ngoài, đến nay chưa về nước. Chị N có đơn xin ly hôn, địa phương đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm:

Về việc tuân theo pháp luật: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 51; 56; 81, 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị N ly hôn anh Lê Văn N1. Về con chung: Giao con chung Lê Văn Gia B1 cho anh N1 chăm sóc, nuôi dưỡng; chấp nhận sự tự nguyện của chị N cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng cho đến khi con thành niên. Tạm giao con chung Lê Văn Gia B1 cho ông Lê Ngọc N2 chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh N1 không có mặt tại Việt Nam. Chị N phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn chị Bùi Thị N và bị đơn anh Lê Văn N1 có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở thôn V, xã H1, huyện H2, tỉnh Hải Dương, hiện chị N và anh N1 đang lao động tại Nhật Bản. Thời điểm nộp đơn xin ly hôn chị N đang ở trong nước, Đơn xin ly hôn, bản tự khai, đơn xin giải quyết vắng mặt và giấy ủy quyền của chị đã được Ủy ban nhân dân xã H1 chứng thực. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, chị N không cung cấp được địa chỉ cụ thể của anh N1. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình anh N1 cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho ông N2 là bố đẻ anh N1 để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị N và anh N1 đồng thời tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng

theo quy định của pháp luật. Ông N2 vẫn liên lạc điện thoại với anh N1 và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án ly hôn giữa chị N và anh N1. Tại phiên tòa, chị N vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, ông N2 có quan điểm đề nghị giải quyết vắng mặt, anh N1 vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Do vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Bùi Thị N và anh Lê Văn N1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H1, huyện H2, tỉnh Hải Dương ngày 07/9/2011 là hôn nhân hợp pháp. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau được một thời gian ngắn thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh N1 chơi bời, cờ bạc, không tu chí làm ăn dẫn đến nợ nần từ đó vợ chồng bất đồng quan điểm sống và thường xảy ra cãi nhau. Năm 2018 anh N1 sang lao động tại Nhật Bản nhưng không chịu sửa đổi mà vẫn tiếp tục chơi bời dẫn đến anh phải liên lạc về nhà yêu cầu gia đình gửi tiền sang cho anh. Chị không thực hiện thì anh yêu cầu ly hôn và yêu cầu bố mẹ đẻ chị sang đón chị về. Chị chuyển về nhà bố mẹ đẻ ở và xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh N1. Thông qua gia đình anh N1 cũng xác định vợ chồng có xảy ra mâu thuẫn nên anh nhất trí ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, mâu thuẫn giữa chị N và anh N1 đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do vậy, có căn cứ chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N.

[2.2] Về quan hệ con chung: Chị Bùi Thị N và anh Lê Văn N1 có 01 con chung là Lê Văn Gia B1 sinh ngày 02/8/2012, hiện đang ở với ông Lê Ngọc N2. Chị N và anh N1 cùng thống nhất anh N1 có trách nhiệm chăm sóc, nuôi dưỡng con chung cho đến khi con thành niên, chị N tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng cho đến khi con tròn 18 tuổi. Con chung Lê Văn Gia B1 có nguyện vọng được ở với anh N1 và ông N2. Anh N1 ủy quyền cho ông Lê Ngọc N2 chăm sóc con chung cho đến khi anh về nước. Hội đồng xét xử xét thấy, thỏa thuận của các đương sự phù hợp với thực tế và phù hợp với quy định của pháp luật, do vậy cần chấp nhận thỏa thuận của anh chị. Tạm giao con Lê Văn Gia B1 cho ông N2 nuôi dưỡng trong thời gian anh N1 không có mặt tại Việt Nam.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N, anh N1 không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và án phí cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 51; 56; 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5, điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Bùi Thị N.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Bùi Thị N ly hôn anh Lê Văn N1.

2. Về quan hệ con chung: Xử giao cho anh Lê Văn N1 được chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Lê Văn Gia B1 sinh ngày 02/8/2012 kể từ khi ly hôn cho đến khi con tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị N tự nguyện cấp dưỡng tiền nuôi con là 2.000.000đ/tháng kể từ tháng 4/2023 cho đến khi con đủ 18 tuổi. Tạm giao con chung Lê Văn Gia B1 cho ông Lê Ngọc N2 nuôi dưỡng trong thời gian anh N1 không có mặt tại Việt Nam.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Kể từ khi anh N1 có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nuôi con mà chị N không thi hành khoản tiền trên thì phải chịu lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất chậm trả do các bên thỏa thuận nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 Bộ luật dân sự. Nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của bộ luật dân sự.

3. Về tài sản, nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Bùi Thị N phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0003620 ngày 22/12/2023 tại Cục thi hành án dân sự tỉnh Hải Dương (do anh Nguyễn Bá H nộp thay). Chị N đã nộp đủ án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Chị Bùi Thị N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự về cấp dưỡng nuôi con.

5. Về quyền kháng cáo: Chị Bùi Thị N và anh Lê Văn N1 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Ông Lê Ngọc N2 được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành

án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã H1, huyện H2, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Xuân Trường